

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀ CẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 57/TB-UBND

Hà Cầu, ngày 05 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022
của UBND phường Hà Cầu

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội; Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Thực hiện Thông báo số 284/TB-TCKH ngày 07/4/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông thẩm định quyết toán ngân sách UBND phường Hà Cầu năm 2022;

UBND phường Hà Cầu công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2022 của UBND phường (có biểu mẫu kèm theo).

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Hà Cầu.

Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày 05/7/2023

Vậy UBND phường Hà Cầu thông báo tới toàn thể nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy-UBND-UB MTTQ phường;
- Các ngành đoàn thể phường;
- Đài truyền thanh phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH
Dương Thế Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀ CẦU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *181*/QĐ-UBND

Hà Cầu, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2022 của UBND phường Hà Cầu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÀ CẦU

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội; Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 284/TB-TCKH ngày 07/4/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông thẩm định quyết toán ngân sách UBND phường Hà Cầu năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách UBND phường Hà Cầu năm 2022:

- Tổng thu ngân sách: 1.282.580.534 đồng.
- Tổng chi ngân sách: 10.245.577.728 đồng.

(Số liệu chi tiết như các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, bộ phận Tài chính - Kế toán phường và các bộ phận liên quan căn cứ Quyết định thi hành././.

Nơi nhận:

- UBND quận Hà Đông;
- Phòng TC-KH quận Hà Đông;
- Đảng ủy - UBND phường;
- MTTQ, Các đoàn thể, tổ trưởng các TDP;
- Lưu: VT, TC.

CHỦ TỊCH



Đương Thế Vinh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG HÀ CẦU

Chương: 799

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	30.359.854.758	30.359.854.758		
I	Số thu phí, lệ phí	1.282.580.534	1.282.580.534		
1	Phí, lệ phí	183.726.000	183.726.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản				
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.854.534	971.854.534		
4	Thu khác	127.000.000	127.000.000		
II	Chi từ nguồn thu được để lại	-			
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
III	Số phí, lệ phí nộp NS nhà nước	1.282.580.534	1.282.580.534		
1	Phí, lệ phí	183.726.000	183.726.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hao lợi công sản				
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.854.534	971.854.534		
4	Thu khác	127.000.000	127.000.000		
IV	Quyết toán chi NS nhà nước	10.245.577.728	10.245.577.728		
1	Nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính	6.921.808.110	6.921.808.110		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.540.970.351	3.540.970.351		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.379.995.559	3.379.995.559		
	Kinh phí nguồn CCTL	842.200	842.200		
2	An ninh	982.593.200	982.593.200		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	982.593.200	982.593.200		
	Kinh phí nguồn CCTL				
3	Quốc phòng	772.133.824	772.133.824		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	772.133.824	772.133.824		
	Kinh phí nguồn CCTL				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	314.723.400	314.723.400		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	314.723.400	314.723.400		
5	Chi bảo đảm xã hội	770.403.800	770.403.800		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	441.674.800	441.674.800		
	Kinh phí nguồn CCTL	328.729.000	328.729.000		
6	Chi hoạt động kinh tế	142.050.304	142.050.304		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	142.050.304	142.050.304		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	33.220.000	33.220.000		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.220.000	33.220.000		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	92.487.420	92.487.420		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92.487.420	92.487.420		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	31.402.820	31.402.820		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.402.820	31.402.820		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	139.285.550	139.285.550		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	139.285.550	139.285.550		
11	Chi sự nghiệp giáo dục	45.469.300	45.469.300		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	45.469.300	45.469.300		
	II Nguồn vốn viện trợ				
	III Nguồn vay nợ nước ngoài				


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Dương Thế Vinh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG HÀ CẦU

Chương: 799

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	30.359.854.758	30.359.854.758		
I	Số thu phí, lệ phí	1.282.580.534	1.282.580.534		
1	Phí, lệ phí	183.726.000	183.726.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản		-		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.854.534	971.854.534		
4	Thu khác	127.000.000	127.000.000		
II	Chi từ nguồn thu được để lại	-			
1	<i>Chi sự nghiệp.....</i>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
III	Số phí, lệ phí nộp NS nhà nước	1.282.580.534	1.282.580.534		
1	Phí, lệ phí	183.726.000	183.726.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hao lợi công sản		-		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.854.534	971.854.534		
4	Thu khác	127.000.000	127.000.000		
IV	Quyết toán chi NS nhà nước	10.245.577.728	10.245.577.728		
1	Nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính	6.921.808.110	6.921.808.110		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.540.970.351	3.540.970.351		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.379.995.559	3.379.995.559		
	Kinh phí nguồn CCTL	842.200	842.200		
2	An ninh	982.593.200	982.593.200		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	982.593.200	982.593.200		
	Kinh phí nguồn CCTL		-		
3	Quốc phòng	772.133.824	772.133.824		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	772.133.824	772.133.824		
	Kinh phí nguồn CCTL		-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	314.723.400	314.723.400		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		

Mã chương 799
Đơn vị báo cáo: UBND phường Hà Cầu
Mã ĐVQHNS: 1007394

Mẫu số B03BCQT
(Ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-
BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN Năm 2022

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 19 người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 19 người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.2. Tăng trong năm: 0 người

1.3. Giảm trong năm: 0 người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:

- Thu ngân sách: UBND phường chỉ đạo các ban ngành, bộ phận có liên quan quyết tâm thu đạt và vượt so với dự toán quận giao đầu năm. Đảm bảo thu đủ, thu đúng.

- Chi ngân sách: Chi ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi thường xuyên cũng như đột xuất của địa phương. Đồng thời tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao.

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kính phi năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

- Chi sự nghiệp quốc phòng: thực hiện năm 2022 là 772.133.824 đồng, đạt 114% dự toán giao. Tăng là do trong năm quận bổ sung kinh phí tiền công, tiền ăn huấn luyện dân quân.

- Chi sự nghiệp an ninh, trật tự: thực hiện trong năm là 982.593.200 đồng, đạt 177% dự

toán giao đầu năm. Tăng nhiều trong năm là do quận bổ sung kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho đội trường, đội phổ đội dân phòng và kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Chi sự nghiệp y tế: thực hiện là 314.723.400 đồng, đạt 340% dự toán. Tăng là do chuyển nguồn 116.870.000 đồng kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021 sang.
- Chi sự nghiệp văn hóa: thực hiện trong năm là 92.487.420 đồng, đạt 100% dự toán giao.
- Chi sự nghiệp phát thanh: thực hiện là 31.402.820 đồng, đạt 68% dự toán.
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: thực hiện là 139.285.550 đồng, đạt 200% dự toán. Tăng là do trong năm tổ chức Đại hội Thể dục thể thao phường Hà Cầu.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: thực hiện là 33.220.000 đồng, đạt 96% dự toán.
- Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện là 142.050.304 đồng, đạt 102% dự toán giao.
- Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: thực hiện là 6.921.808.110 đồng, đạt 96% dự toán.
- Chi sự nghiệp xã hội: thực hiện là 695.403.800 đồng, đạt 160% dự toán. Tăng là do chuyển nguồn 314.220.000 đồng kinh phí hỗ trợ người lao động, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 và F0, F1 hoàn thành cách ly y tế.

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	11.606.805
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	0
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn CK:	0
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	431.932.200
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	0
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn tái trợ, biểu tượng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
Nguồn CK:	0

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	3.604.635.000
- DT giao đầu năm:.....	3.543.752.000
Trong đó nguồn CK	60.883.000

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	47.998.600
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	0
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	0
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	0
Trong đó:	0
Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	0
Nguồn CK:	0

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:	0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	0
+ Điều chỉnh tăng:	0
+ Điều chỉnh giảm:	0

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:	0
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:	0
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:	0
- Nhận viện trợ khác:	0

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:	0
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	0
+ Điều chỉnh tăng:	0
+ Điều chỉnh giảm:	0

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
I	Phí chứng thực	183.726.000	183.726.000		
II	Lệ phí (nộp NSNN)			x	
	...			x	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: 0 đồng

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0

- DT giao đầu năm: 0

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0

+ Điều chỉnh tăng: 0

+ Điều chỉnh giảm: 0

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

- DT giao đầu năm: 0

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0

+ Điều chỉnh tăng: 0

+ Điều chỉnh giảm: 0

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0

- Sử dụng phục vụ thu phí: 0

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

- Sử dụng phục vụ thu phí: 0

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo..... số..... ngày..... của

2. Số thu trong năm:

Trong đó: 0

- Số nộp NSNN: 0

- Số nộp cấp trên: 0

- Số được để lại đơn vị: 0

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0

- DT giao đầu năm: 0

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0

+ Điều chỉnh tăng: 0

+ Điều chỉnh giảm: 0

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0

- DT giao đầu năm: 0

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0

+ Điều chỉnh tăng: 0

+ Điều chỉnh giảm: 0

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 2.203.656.862 đồng

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 2.203.656.862 đồng

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 2.203.656.862 đồng

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phi được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):.....
 - Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:
- 1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):.....
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Nguồn khác
			Nguồn NSN	Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
I	Số dự năm trước mang sang					
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dự chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Không có

4. Thuyết minh khác:

Không có

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

* Nhận xét:

UBND phường đã bám sát chỉ tiêu dự toán UBND quận giao về việc thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2022 để điều hành thực hiện. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, UBND phường thường xuyên đôn đốc kiểm tra tiến độ, giải quyết tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, quản lý chặt chẽ đối tượng chịu thuế, phí và lệ phí, chỉ đạo khai thác tận thu, nỗ lực phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Quá trình chỉ đạo điều hành chi ngân sách, UBND phường luôn bám sát dự toán được giao, chi theo chế độ định mức để quản lý điều hành ngân sách đảm bảo đúng luật, thực

hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo chế độ quy định và theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ chống thất thoát và thực hiện nghiêm túc chế độ công khai minh bạch, chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra kiểm tra giám sát của các cơ quan chức năng trong quản lý điều hành ngân sách.

*** Đề xuất, kiến nghị:**

Đề nghị UBND quận, các cơ quan chuyên môn thường xuyên quan tâm, bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý ngân sách để kịp thời nắm bắt những chế độ chính sách mới; nâng cấp phần mềm kế toán cho phù hợp với công nghệ hiện nay để cán bộ cấp phường quản lý ngân sách ngày càng tốt hơn.

Lập, ngày tháng năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Dương Thế Vinh